

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2013/NQ-HĐND

Thanh Ba, ngày 23 tháng 10 năm 2013

NGHỊ QUYẾT
Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 -2015) của thị trấn Thanh Ba

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA
Khóa XVIII, Kỳ họp thứ Tám

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính Phủ quy định bổ sung quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư;

Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 05 năm 2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 25/7/2012 của HĐND tỉnh Phú Thọ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Thọ và Văn bản số 1563/UBND- KT3 ngày 8/5/2013 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cấp tỉnh;

Sau khi xem xét Tờ trình số 848/TTr-UBND, ngày 10/10/2013 của UBND huyện về việc đề nghị ban hành nghị quyết quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 5 năm (2011 -2015) của thị trấn Thanh Ba; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 5 năm (2011 -2015) của thị trấn Thanh Ba, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng 2010 (ha)	Cơ cấu (%)	Quy hoạch đến năm 2020			
					Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp xã xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)+(7)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		488,71	100	488,71		488,71	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	305,32	62,47	266,16		266,16	54,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50,35	16,49	38,76		38,76	14,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	49,12	97,56	38,23		38,23	98,63
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	49,71	16,28		40,38	40,38	15,17
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	163,98	53,71	150,99		150,99	56,73
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	40,92	13,40	35,67		35,67	13,40
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,36	0,12	0,36		0,36	0,14
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	175,87	35,99	222,55		222,55	45,54
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,14	3,49	6,34		6,34	2,85
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,58	0,90	2,78		2,78	1,25
2.3	Đất an ninh	CAN	0,88	0,50	5,08		5,08	2,28
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	25,90	14,73	29,84		29,84	13,41
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	0,38	0,22	0,38		0,38	0,17
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó: có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	0,22	0,13	0,32		0,32	0,14
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,95	2,25	10,45		10,45	4,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	2,78	1,58	2,78		2,78	1,25
2.13	Đất sông, suối	SON	3,56	2,02		3,56	3,56	1,60
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	78,09	44,40	100,68		100,68	45,24
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,30	1,66	1,30		1,30	1,29
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	3,13	4,01	5,83		5,83	5,79
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	12,51	16,02	14,40		14,40	14,30
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	5,14	6,58	5,14		5,14	5,11
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNC	52,39	853,26	60,34		60,34	27,11
2.16	Đất ở đô thị	ODT	52,39	29,79	60,34		60,34	27,11
	Đất ở tại nông thôn	ONT						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	7,52	1,54				
4	ĐẤT ĐỒ THỊ	DTD	488,71	100,00	488,71		488,71	100,00
5	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	DBT						

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng 2010 (ha)	Cơ cấu (%)	Quy hoạch đến năm 2020			
					Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp xã xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)+(7)	(9)
6	ĐẤT KHU DU LỊCH	DDL						
7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	DNT						

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	45,68	29,96	15,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,59	6,81	4,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>10,89</i>	<i>6,59</i>	<i>4,30</i>
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	15,85	8,23	7,62
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,99	10,32	2,67
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,25	4,60	0,65
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)			

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ	Cả thời kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	6,52	4,52	2,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	6,52	4,52	2,00
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1,00	1,00	
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT			
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó: có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,00	1,00	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN			
2.13	Đất sông, suối	SON			
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT			
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH			
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT			
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD			
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT			
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
2.16	Đất ở đô thị	ODT			
4	ĐẤT ĐÔ THỊ	DTD			
5	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	DBT			
6	ĐẤT KHU DU LỊCH	DDL			
7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	DNT			

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến từng năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		488,71	488,71	488,71	488,71	488,71	488,71
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	305,32	303,24	302,24	290,15	285,70	279,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50,35	50,35	50,22	47,98	46,18	43,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	49,12	49,12	48,99	46,75	44,95	42,53
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	49,71	48,03	47,43	46,63	45,43	46,00
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	163,98	163,58	163,31	157,86	156,41	153,66
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	40,92	40,92	40,92	37,32	37,32	36,32
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	175,87	177,95	178,95	192,04	196,49	206,83
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,58	1,58	1,58	1,78	1,78	2,78
2.3	Đất an ninh	CAN	0,88	0,88	0,88	3,98	5,08	5,08
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	25,90	25,90	25,90	26,90	27,90	29,84
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó: có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,95	3,95	3,95	10,45	10,45	10,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	2,78	2,78	2,78	2,78	2,78	2,78
2.13	Đất sông, suối	SON	3,56	3,56	3,56	3,56	3,56	3,56
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	78,09	78,49	78,71	80,31	80,66	86,56
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	3,13	3,13	3,13	3,13	3,13	3,13
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	12,51	12,51	12,51	12,51	12,51	13,90
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	5,14	5,14	5,14	5,14	5,14	5,14
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị	ODT	52,39	54,07	54,85	55,54	57,54	59,04
3	ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG	CSD	7,52	7,52	7,52	6,52	6,52	2,00
4	ĐẤT ĐÔ THỊ	DTD	488,71	488,71	488,71	488,71	488,71	488,71
5	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	DBT						
6	ĐẤT KHU DU LỊCH	DDL						
7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	DNT						

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích đến các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	29,96	2,08	1,00	12,09	4,45	10,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,81		0,13	2,24	1,80	2,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước(2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,59</i>		<i>0,13</i>	<i>2,24</i>	<i>1,80</i>	<i>2,42</i>
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	8,23	1,68	0,60	0,80	1,20	3,95
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,32	0,40	0,27	5,45	1,45	2,75
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,60			3,60		1,00
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)						

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Diện tích đến các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(5)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	4,52					4,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	4,52					4,52
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1,00			1,00		
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó: có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,00			1,00		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH						
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT						
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD						
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT						
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị	ODT						
4	ĐẤT ĐÔ THỊ	DTD						
5	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	DBT						
6	ĐẤT KHU DU LỊCH	DDL						
7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	DNT						

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện nhấn mạnh một số điểm sau đây:

1. Các cấp, các ngành phối hợp chặt chẽ với Ủy ban mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong công tác tuyên truyền, phổ biến Luật đất đai và các văn bản chính sách, pháp luật của Nhà nước. Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững. Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh.

2. Để thực hiện quy hoạch, phải xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; chú trọng các vùng sản xuất, đầu tư về hạ tầng (giao thông nội đồng, thủy lợi...) chủ động tưới, tiêu cho các vùng đất trồng lúa nước; có biện pháp cụ thể đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng; có cơ chế, chính sách để người trồng lúa yên tâm sản xuất. Tổ chức, quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất phi nông nghiệp phải theo quy hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khi được UBND tỉnh phê duyệt; chỉ đạo thực hiện theo đúng các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt;

4. Phát huy nguồn lực đất đai, khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh về nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, du lịch, dịch vụ và các yêu cầu quỹ đất cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, bảo đảm quốc phòng an ninh; chú ý giải quyết nhu cầu đất ở của nhân dân, nhất là các đối tượng chính sách, các hộ bị thu hồi đất; tăng cường công tác đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

5. Tăng cường công tác thanh tra việc quản lý sử dụng đất đai, phát hiện kịp thời, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật; giải quyết khẩn trương đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân về đất đai, góp phần giữ gìn ổn định trật tự xã hội; củng cố cơ sở vật chất thiết yếu và đội ngũ cán bộ công chức, viên chức tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, môi trường; tạo điều kiện đầu tư ứng dụng khoa học, công nghệ vào quản lý Nhà nước về lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường; bảo đảm việc quản lý chặt chẽ theo pháp luật.

6. Trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 5 năm (2011-2015) thị trấn Thanh Ba; quy hoạch chung mở rộng thị trấn Thanh Ba và các quy hoạch chi tiết xây dựng khác làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất. UBND huyện phải khẩn trương lập quy hoạch, kế hoạch điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp thông qua HĐND huyện và báo cáo UBND tỉnh quyết định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân huyện giao cho UBND huyện tổ chức chỉ đạo thực hiện Nghị quyết này.

2. Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với HĐND huyện.

3. Thường trực HĐND huyện, các ban và đại biểu HĐND huyện tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết.

4. Hội đồng nhân dân thị trấn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này ở địa phương.

5. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện, các tổ chức chính trị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tham gia giám sát và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa XVIII, kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 23 tháng 10 năm 2013./.

Nơi nhận:

- TT- HĐND tỉnh (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- TT Huyện ủy, HĐND, UBND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- UBND thị trấn (thực hiện);
- Lưu VT, TN.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Chí Thành**